

Số: 1960/QĐ-ĐHTM

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn, giảm học phí cho sinh viên đại học chính quy
học kì 1 năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 2168/QĐ-ĐHTM ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại ban hành Quy định thu chi nội bộ trong Trường Đại học Thương mại; Quyết định số 1528/QĐ-ĐHTM ngày 13 tháng 08 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quyết định số 2168/QĐ-ĐHTM ngày 06 tháng 12 năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 545/QĐ-ĐHTM-CTSV ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại về việc ban hành “Quy định về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập cho sinh viên chính quy trình độ đại học Trường Đại học Thương mại”;

Căn cứ kết luận cuộc họp của Hội đồng xét miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập Trường Đại học Thương mại ngày 26 tháng 9 năm 2025;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm 70%, giảm 50% học phí học kì I năm học 2025-2026 cho 254 sinh viên đại học chính quy khóa 58, 59, 60.

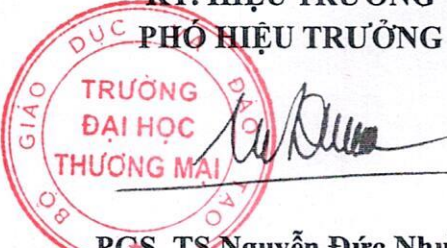
(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các phòng: Công tác Sinh viên, Kế hoạch Tài chính, Quản lý Đào tạo, Trưởng các Khoa/Viện quản lý sinh viên chính quy; các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu VT, P.CTSV

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS, TS Nguyễn Đức Nhuận

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN 100% HỌC PHÍ
HỌC KÌ 1 NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm theo quyết định số 1960 /QĐ-ĐHTM ngày 03 tháng 10 năm 2025)

TT	LỚP	MSV	HỌ VÀ TÊN	Dân tộc	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
1	K58A1	22D100096	Bùi Thu Hà	Mường	Hộ cận nghèo 2025	
2	K58A4	22D100231	Đinh Quỳnh Như	Tày	Hộ cận nghèo 2025	
3	K58A6	22D100103	Hồ Thị Hào	Thổ	Hộ nghèo 2025	
4	K58B1KN	22D112163	Nguyễn Văn Đức Tài	Sán Dìu	Hộ cận nghèo 2025	
5	K58B3LN	22D252138	Sùng Thị Phi	HMông	Hộ nghèo 2025	
6	K58C1	22D120151	Hoàng Kim Ngân	Tày	Hộ cận nghèo 2025	
7	K58C2	22D120094	Hà Thị Quỳnh Hương	Thái	Hộ cận nghèo 2025	
8	K58C3	22D120035	Mông Thị Chọi	Nùng	Hộ cận nghèo 2025	
9	K58C3	22D120062	Trương Ngọc Giang	Thái	Hộ cận nghèo 2025	
10	K58C3	22D120128	Hoàng Thị Cẩm Lý	Hoa	Hộ cận nghèo 2025	
11	K58C3	22D120063	Đàm Thiét Giáp	Sán Dìu	Hộ cận nghèo 2025	
12	K58CD2	22D121066	Nông Phương Linh	Nùng	Hộ cận nghèo 2025	
13	K58D1	22D150077	Hoàng Thị Lan Hương	Tày	Hộ nghèo 2025	
14	K58D1	22D150157	Bùi Thị Mai Thương	Mường	Hộ cận nghèo 2025	
15	K58D2	22D150049	Nông Thị Ngân Giang	Tày	Hộ cận nghèo 2025	
16	K58D3	22D150015	Vì Thị Lan Anh	Mường	Hộ cận nghèo 2025	
17	K58E1	22D130196	Xa Thị Thu Thùy	Tày	Hộ cận nghèo 2025	
18	K58E3	22D130060	Đinh Thị Châu Giang	Mường	Hộ nghèo 2025	DBĐH
19	K58F2	22D160159	Giàng Thị Mão	HMông	Hộ cận nghèo 2025	
20	K58H1	22D180124	Phan Thị Mỹ Lệ	Tày	Hộ cận nghèo 2025	
21	K58I3	22D140054	Đặng Thùy Dương	Mường	Hộ cận nghèo 2025	
22	K58I3	22D140043	Bùi Thị Cúc	Mường	Hộ cận nghèo 2025	
23	K58I4	22D140046	Hoàng Thị Diên	Nùng	Hộ cận nghèo 2025	
24	K58I5	22D140076	Trần Thị Hạnh	Nùng	Hộ nghèo 2025	
25	K58I5	22D140037	Chu Thị Bích Chi	Tày	Hộ cận nghèo 2025	
26	K58LQ1	22D300142	Nông Thanh Thủy	Tày	Hộ nghèo 2025	DBĐH
27	K58P1	22D200015	Vàng Tiểu Băng	Thái	Hộ cận nghèo 2025	
28	K58P2	22D200023	Bàn Thị Dung	Dao	Hộ cận nghèo 2025	
29	K58Q1	22D105025	Long Thị Diệu Linh	Tày	Hộ cận nghèo 2025	DBĐH

TT	LỚP	MSV	HỌ VÀ TÊN	Dân tộc	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
30	K58QT1	22D107031	Bùi Thị Linh Chi	Mường	Hộ nghèo 2025	DBĐH
31	K58QT1	22D107213	Nguyễn Thùy Trang	Tày	Hộ nghèo 2025	
32	K58QT2	22D107228	Sầm Xuân Vang	Cao Lan	Hộ nghèo 2025	
33	K58QT3	22D107089	Trần Mai Khánh	Sán Dìu	Hộ cận nghèo 2025	
34	K58QT3	22D107137	Lò Hồng Ngọc	Thái	Hộ nghèo 2025	
35	K58T2	22D220152	Nguyễn Thanh Nhân	Nùng	Hộ cận nghèo 2025	
36	K58T3	22D220005	Bàn Thị Mai Anh	Dao	Hộ nghèo 2025	
37	K58U2	22D210193	Vương Văn Tài	Nùng	Hộ cận nghèo 2025	
38	K59A3	23D100154	Quang Thị Út	Thái	Hộ nghèo 2025	
39	K59BKS1	23D110051	Hà Ngọc Trâm	Hoa	Hộ cận nghèo 2025	
40	K59BKS2	23D110066	Hà Thị Xuân Diệu	Tày	Hộ nghèo 2025	
41	K59BLH1	23D250033	Nguyễn Thị Nhung	Mường	Hộ cận nghèo 2025	
42	K59BLH1	23D250049	Lý Tiểu Viên	Dao	Hộ nghèo 2025	
43	K59BLH1	23D250042	Nông Minh Thụy	Tày	Hộ nghèo 2025	DBĐH
44	K59BLN1	23D252025	Có Gứ Mờ	Hà Nhì	Hộ nghèo 2025	
45	K59C4	23D120189	Đào Thị Hồng Thêu	Mường	Hộ nghèo 2025	
46	K59CC1	23D122024	Lý Thị Thu Huế	Nùng	Hộ cận nghèo 2025	
47	K59CD2	23D121089	Trần Văn Quang	Mường	Hộ cận nghèo 2025	
48	K59D1	23D150043	Phùng Thị Trang	Dao	Hộ nghèo 2025	
49	K59D4	23D150146	Lương Thị Giao	Thái	Hộ cận nghèo 2025	
50	K59D4	23D150170	Âu Thị Quế	Nùng	Hộ cận nghèo 2025	
51	K59DC1	23D270002	Hoàng Anh	Cao Lan	Hộ nghèo 2025	
52	K59DK2	23D290069	Hoàng Thị Hồng	Cao Lan	Hộ cận nghèo 2025	
53	K59DK2	23D290096	Sòi Thị Phương Thảo	Thái	Hộ cận nghèo 2025	DBĐH
54	K59H2	23D180054	Triệu Tiến Đạt	Nùng	Hộ cận nghèo 2025	
55	K59I1	23D140037	Vũ Ngọc Minh	Mường	Hộ nghèo 2025	
56	K59I4	23D140207	Âu Thị Mến	Sán Dìu	Hộ cận nghèo 2025	
57	K59LQ3	23D300142	Lữ Thị Xoan	Thái	Hộ nghèo 2025	
58	K59N5	23D170233	Phùng Thị Thùy Dương	Tày	Hộ nghèo 2025	DBĐH
59	K59P1	23D200030	Nguyễn Thị Phượng	Tày	Hộ cận nghèo 2025	
60	K59PQ2	23D201070	Chu Thị Thu Thúy	Tày	Hộ nghèo 2025	DBĐH
61	K59Q2	23D105068	Vi Thị Bích Nhuận	Thái	Hộ cận nghèo 2025	
62	K59QT2	23D107076	Lục Thị Thảo Hiền	Nùng	Hộ nghèo 2025	
63	K59S1	23D190021	Triệu Phúc Hương	Dao	Hộ cận nghèo 2025	
64	K59S1	23D190035	Lò Thị Tuyết Nhung	Thái	Hộ nghèo 2025	

TT	LỚP	MSV	HỌ VÀ TÊN	Dân tộc	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
65	K59S2	23D190077	Hoàng Đức Mạnh	Tày	Hộ cận nghèo 2025	DBĐH
66	K59S2	23D190064	Trần Đại Hiệp	Mường	Hộ nghèo 2025	DBĐH
67	K59S4	23D190172	Dương Văn Nam	Mường	Hộ cận nghèo 2025	
68	K59SN1	23D192038	Nguyễn Thanh Trúc	Nùng	Hộ cận nghèo 2025	DBĐH
69	K59V1	23D400004	Nông Phương Diệp	Nùng	Hộ cận nghèo 2025	DBĐH
70	K60AS3	24D109093	Xông Anh Đức	Hmông	Hộ nghèo 2025	
71	K60BLH1	24D250016	Hoàng Thị Thu Hoà	Nùng	Hộ cận nghèo 2025	
72	K60D1	24D150007	Phạm Thị Dung	Tày	Hộ nghèo 2025	
73	K60DDI1	24D156017	Trần Thị Thu Hiền	Tày	Hộ nghèo 2025	
74	K60DK3	24D290150	Trần Thị Phương Thảo	Mường	Hộ nghèo 2025	
75	K60EK2	24D260062	Triệu Thị Hoan	Dao	Hộ cận nghèo 2025	
76	K60F5	24D160249	Hoàng Hương Trà My	Nùng	Hộ cận nghèo 2025	
77	K60HC2	24D280056	Hoàng Thị Hồng	Tày	Hộ nghèo 2025	
78	K60IK3	24D145131	Đào Bích Phượng	Mường	Hộ cận nghèo 2025	
79	K60IK4	24D145182	Sần Giờ Sử	Hà Nhi	Hộ cận nghèo 2025	
80	K60QT4	24D107209	Hoàng Thị Tươi	Sán Dìu	Hộ cận nghèo 2025	
81	K60QT4	24D107174	Lý Thị Hoa	Tày	Hộ nghèo 2025	
82	K60T2	24D220082	Bùi Thị Phương	Mường	Hộ cận nghèo 2025	
83	K60U1	24D210032	Hà Ngọc Oanh	Thái	Hộ cận nghèo 2025	
84	K60V1	24D400014	Lương Thị Duyên	Thái	Hộ nghèo 2025	
85	K60V2	24D400112	Nguyễn Hoàng Tú	Mường	Hộ cận nghèo 2025	

(Danh sách gồm 85 sinh viên)

14

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC GIẢM 70% HỌC PHÍ
HỌC KÌ 1 NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo quyết định số 1960 /QĐ-ĐHTM ngày 03 tháng 10 năm 2025)

TT	LỚP	MSV	HỌ VÀ TÊN	DÂN TỘC	ĐỐI TƯỢNG	HỘ KHẨU
1	K58A1	22D100130	Hoàng Thúy Hồng	Tày	VĐBKK	Tân Tiến, Tiên Nguyên, Hà Giang
2	K58A1	22D100181	Vy Mai Loan	Tày	VĐBKK	Nam Hương 2, Vũ Lăng, Lạng Sơn
3	K58A1	22D100315	Lê Hoàng Trúc	Nùng	VĐBKK	Thôn Kép II, Yên Bình, Lạng Sơn
4	K58A2	22D100114	Hoàng Minh Hiền	Nùng	VĐBKK	Thôn Tỳ Phàng, Trung Thịnh, Hà Giang
5	K58A3	22D100257	Nguyễn Kiến Quốc	Tày	VĐBKK	An Bá, Sơn Động, Bắc Ninh
6	K58A4	22D100049	Đinh Thị Thu Cúc	Mường	VĐBKK	Khu Minh Đức, Minh Hòa, Phú Thọ
7	K58A4	22D100070	Nguyễn Tiến Dũng	Tày	VĐBKK	Thành Tâm, Đồng Văn, Tuyên Quang
8	K58A6	22D100129	Đinh Thị Hồng	Mường	VĐBKK	Thống Nhất, Yên Lập, Phú Thọ
9	K58AS1	22D109009	Bùi Thùy Dung	Mường	VĐBKK	Bura Cầu, Nật Sơn, Phú Thọ
10	K58B1KN	22D112185	La Thị Quỳnh Trang	Thái	VĐBKK	Đông Thọ, Thành Bình Thọ, Nghệ An
11	K58B1LN	22D252187	Bùi Thị Kim Tuyền	Cao Lan	VĐBKK	Khán Cầu, Hồng Sơn, Tuyên Quang
12	K58B2LN	22D252181	Triệu Thu Trang	Dao	VĐBKK	Thôn 1, Trung Sơn, Tuyên Quang
13	K58B3LN	22D252156	Hoàng Phương Thảo	Tày	VĐBKK	Nà Bó, Kiên Đài, Tuyên Quang
14	K58B4LN	22D252089	Lý Hải Long	Dao	VĐBKK	Tang Khiết, Kiên Đài, Tuyên Quang
15	K58C1	22D120001	Nguyễn Hà An	Tày	VĐBKK	Nà Pàng, Cản Yên, Cao Bằng
16	K58C1	22D120019	Vi Ngọc Quỳnh Anh	Thái	VĐBKK	Khe Ló, Môn Sơn, Nghệ An
17	K58C2	22D120217	Đinh Thị Tư	Mường	VĐBKK	Xóm Khởi, Phú Cường, Hòa Bình
18	K58CD1	22D121083	Bùi Thị Nguyệt	Mường	VĐBKK	Yên Thới, Yên Trị, Phú Thọ
19	K58CD1	22D121111	Nông Huyền Trang	Nùng	VĐBKK	Kéo Phì, Bằng Mạc, Lạng Sơn
20	K58CD1	22D121013	Đinh Thị Ngọc Bích	Mường	VĐBKK	Xóm Vô Dấp, Yên Trị, Phú Thọ
21	K58CD1	22D121085	Đào Thị Nhung	Tày	VĐBKK	Bãi Gạo, Trường Sơn, Bắc Ninh
22	K58D1	22D150043	Vy Văn Điện	Nùng	VĐBKK	Nà Tông, Yên Lỗ, Bình Gia, Lạng Sơn
23	K58D2	22D150051	Bàng Thanh Hà	Nùng	VĐBKK	Nà Miên, Na Dương, Lạng Sơn
24	K58D3	22D150090	Phương Thị Liên	Nùng	VĐBKK	Đồng Bụt, Yên Bình, Lạng Sơn
25	K58DC1	22D270013	Hoàng Thái Bảo	Tày	VĐBKK	Vực Tuần, Cát Thịnh, Lào Cai
26	K58DC2	22D270002	Lạng Thị Châu Anh	Thái	VĐBKK	Na Nghiu, Yên Nhân, Thanh Hoá
27	K58DD2	22D155066	Lương Minh Thùy	Tày	VĐBKK	Liên Thôn, Thống Nhất, Lạng Sơn
28	K58DK1	22D290074	Đinh Văn Nam	Mường	VĐBKK	Đồng Tiến, Yên Lập, Phú Thọ
29	K58DK1	22D290078	Ngô Thị Nhân	Tày	VĐBKK	Trung Tâm, Khánh Hòa, Yên Bái
30	K58DK2	22D290041	Bế Thị Mỹ Hạnh	Nùng	VĐBKK	Phiêng Lầy, Diềm He, Lạng Sơn
31	K58DK2	22D290117	Hoàng Thị Vân	Nùng	VĐBKK	Cột Phố, Tổng Cột, Cao Bằng

TT	LỚP	MSV	HỌ VÀ TÊN	DÂN TỘC	ĐỐI TƯỢNG	HỌ KHẨU
32	K58E1	22D130188	Thiều Nguyễn Phương Thảo	Dao	VĐBKK	Sài Lớn, Phúc Lợi, Lào Cai
33	K58E1	22D130015	Trần Thảo Anh	Mường	VĐBKK	Xuân Tân, Sơn Lương Sơn, Phú Thọ
34	K58E3	22D130220	Lục Thị Trường	Cao Lan	VĐBKK	Quéo, Biền Động, Bắc Ninh
35	K58E4	22D130166	Nguyễn Thị Hoài Nhung	Tày	VĐBKK	Na Cà, Nghinh Thưởng, Thái Nguyên
36	K58EK1	22D260130	Phùng Thị Hồng Vinh	Nùng	VĐBKK	Bản Châu, Tri Lễ, Lạng Sơn
37	K58EK2	22D260068	Vi Thị Mai	Nùng	VĐBKK	Hợp Nhất, Hạ Lang, Cao Bằng
38	K58EK3	22D260003	Ma Hải Anh	Tày	VĐBKK	Thôn Bá, Bạch Xa, Tuyên Quang
39	K58EK3	22D260083	Lục Thị Bích Ngọc	Cao Lan	VĐBKK	Phe, Vân Sơn, Bắc Ninh
40	K58F3	22D160123	Trần Thúy Hương	Dao	VĐBKK	Lâm Sơn, Trung Sơn, Tuyên Quang
41	K58H3	22D180185	Ngô Mai Phương	Tày	VĐBKK	Thèn Ván, Tùng Vài, Tuyên Quang
42	K58H4	22D180004	Bùi Thị Phương Anh	Mường	VĐBKK	Xóm Ấm, Nhân Nghĩa, Phú Thọ
43	K58H5	22D180076	Hoàng Thúy Hiền	Tày	VĐBKK	Đà Tiên, Trùng Khánh, Cao Bằng
44	K58H5	22D180212	Nguyễn Thị Phương Thảo	Mường	VĐBKK	Khu Lịch II, Hương Cẩn, Phú Thọ
45	K58HC1	22D280047	Lang Thị Oanh	Thái	VĐBKK	Đồng Chạng, Thanh Quân, Thanh Hóa
46	K58I1	22D140071	Lô Thị Hà	Thái	VĐBKK	Bản Lừm, Yên Thắng, Nghệ An
47	K58I1	22D140144	Chu Kiều Ngân	Nùng	VĐBKK	Bản Dù, Chiến Thắng, Lạng Sơn
48	K58I2	22D140223	Vi Thị Tuyến	Tày	VĐBKK	Nà Vàng, Vân Sơn, Bắc Ninh
49	K58I5	22D140053	Hạ Văn Dương	Nùng	VĐBKK	Khu Chợ 1, Bằng Vân, Thái Nguyên
50	K58LQ1	22D300019	Hoàng Hồng Ánh	Tày	VĐBKK	Nà Lộc, Văn Quan, Lạng Sơn
51	K58N1	22D170207	Lô Thị Xuân Quỳnh	Thái	VĐBKK	Noong Mò, Nga My, Nghệ An
52	K58N2	22D170049	Triệu Hương Giang	Nùng	VĐBKK	Xóm 5, Bế Triều, Hòa An, Cao Bằng
53	K58Q1	22D105010	Trương Huyền Diệu	Nùng	VĐBKK	TDP số 7, Na Rì, Thái Nguyên
54	K58QT1	22D107027	Vàng Thị Biên	Nùng	VĐBKK	Na Ca, Bạch Đích, Tuyên Quang
55	K58QT1	22D107156	Nông Thị Niềm	Tày	VĐBKK	Pác Lung, Đoài Dương, Cao Bằng
56	K58QT2	22D107013	Nông Thị Vân Anh	Tày	VĐBKK	Liên Hồng, Bế Văn Đàn, Cao Bằng
57	K58QT3	22D107146	Hoàng Thị Nhài	Tày	VĐBKK	Bản Đắc, Nhất Hòa, Lạng Sơn
58	K58QT4	22D107055	Lù Thị Giang	Nùng	VĐBKK	Thảm Giá, Nấm Dẩn, Tuyên Quang
59	K58QT4	22D107125	Lô Thị Bảo May	Thái	VĐBKK	Cánh Khin, Yên Hòa, Nghệ An
60	K58QT4	22D107196	Hoàng Ngọc Thư	Nùng	VĐBKK	Đồng Mòng 2, Phúc Khánh, Lào Cai
61	K58QT4	22D107030	Bùi Ngọc Châu	Mường	VĐBKK	Bãi Chạo, Mường Động, Phú Thọ
62	K58S4	22D190032	Lương Tấn Đạt	Thái	VĐBKK	Xóm Mới, Châu Lộc, Nghệ An
63	K58T1	22D220146	Hà Thị Linh Ngọc	Tày	VĐBKK	Khòn Khê, Yên Phúc, Lạng Sơn
64	K58T1	22D220120	Nguyễn Thùy Linh	Tày	VĐBKK	Thôn Ngã Ba, Cát Thịnh, Lào Cai
65	K58T2	22D220163	Phùng Thị Thanh Phương	Nùng	VĐBKK	Xóm Khảo, Quảng Uyên, Cao Bằng
66	K58T3	22D220077	Nguyễn Thị Huế	Dao	VĐBKK	Thuốc Thượng, Hàm Yên, Tuyên Quang
67	K58T3	22D220143	Hoàng Tuyết Ngân	Tày	VĐBKK	Bản Mán, Quang Trung, Cao Bằng
68	K58T4	22D220075	Vi Nhật Hoàng	Thái	VĐBKK	Na Niếng, Tri Lễ, Nghệ An
69	K58U2	22D210122	Hoàng Thị Linh	Tày	VĐBKK	Đồng Man, Nghĩa Phương, Bắc Ninh

TT	LỚP	MSV	HỌ VÀ TÊN	DÂN TỘC	ĐÔI TƯỢNG	HỘ KHẨU
70	K58U5	22D210198	Hoàng Phương Thảo	Tày	VĐBKK	Nà Éc, Hoàng Văn Thụ, Lạng Sơn
71	K59A2	23D100078	Lường Ngọc Linh	Nùng	VĐBKK	Thôn Đèo Vai 1, Chợ Mới, Thái Nguyên
72	K59A2	23D100075	Vi Quốc Khánh	Tày	VĐBKK	Xóm 2, Bảo Lâm, Cao Bằng
73	K59A3	23D100139	Phạm Thị Hồng Ngọc	Tày	VĐBKK	Thôn Néo, xã Tây Yên Tử, Bắc Ninh
74	K59AS2	23D109074	Vũ Anh Quân	Mường	VĐBKK	Khu Đồng Đầm, xã cự Đồng, Phú Thọ
75	K59BKN2	23D112070	Bùi Lệ Phương	Mường	VĐBKK	Xóm Chạo, xã Dũng Tiến, Phú Thọ
76	K59BKS2	23D110101	Nguyễn Phương Thảo	Tày	VĐBKK	Thôn Xá Thị, xã Hồng Thái, Tuyên Quang
77	K59BKS3	23D110151	Nông Thanh Nhã	Nùng	VĐBKK	Xóm Nà Luông, xã Đông Khê, Cao Bằng
78	K59BLH1	23D250027	Bùi Thị Trà My	Thái	VĐBKK	Bản Đồng Tâm, xã Mậu Thạch, Nghệ An
79	K59BLN1	23D252045	Trương Thị Kiều Vân	Nùng	VĐBKK	Thôn Nà Khàn, xã Khánh Khê, Lạng Sơn
80	K59BLN2	23D252080	Hoàng Thị Như Quỳnh	Tày	VĐBKK	Thôn Bản Dù, xã Chiến Thắng, Lạng Sơn
81	K59CD1	23D121023	Nguyễn Thị Hương Lan	Nùng	VĐBKK	Thôn Pác Khuông, Thiện Thuật, Lạng Sơn
82	K59CD2	23D121101	Hoàng Đức Tùng	Nùng	VĐBKK	Thôn Khu Chợ, Xuân Dương, Thái Nguyên
83	K59D1	23D150032	Trần Phúc Hồng Ngọc	Mường	VĐBKK	Khu Chiềng 2, xã Xuân Đài, Phú Thọ
84	K59E2	23D130083	Dương Thị Hồng Nhung	Tày	VĐBKK	Thôn Cầu Hìn, xã Vũ Lăng, Lạng Sơn
85	K59E3	23D130106	Hoàng Linh Chi	Tày	VĐBKK	Thôn Cọ Nà Tâm, xã Phú Lưu, Tuyên Quang
86	K59E3	23D130142	Đinh Thị Phương Thảo	Mường	VĐBKK	Khu 17, xã Thanh Thủy, Phú Thọ
87	K59EK1	23D260017	Phạm Ngọc Khuê	Cao Lan	VĐBKK	Thôn Tổng Mọc, Xã Yên Lập, Tuyên Quang
88	K59EK2	23D260052	Lò Thị Hóa	Thái	VĐBKK	Bản Na Pheo, xã Na Sang, Điện Biên
89	K59F1	23D160001	Hứa Hoàng An	Nùng	VĐBKK	Thôn Nà Lộc, xã Văn Quan, Lạng Sơn
90	K59F1	23D160011	Nguyễn Hồng Diệp	Mường	VĐBKK	Xóm Mu, xã Khả Cửu, Phú Thọ
91	K59F2	23D160079	Đinh Mỹ Liên	Tày	VĐBKK	Xóm Bắc Hồng 1, xã Bế Văn Đàn, Cao Bằng
92	K59F2	23D160090	Giàng A Nhà	Mông	VĐBKK	Bản Lao Chải 2, Khun Há, Lai Châu
93	K59F5	23D160238	Vi Trà My	Nùng	VĐBKK	Thôn Phố Chợ, Tân Sơn, Bắc Ninh
94	K59F6	23D160295	Vi Thị Hoài Phương	Thái	VĐBKK	Bản Côn Xáo, Mường Chông, Nghệ An
95	K59H2	23D180090	Hoàng Ánh Tuyết	Hoa	VĐBKK	Thôn Cầu Vòng, xã Biển Động, Bắc Ninh
96	K59H2	23D180056	Bùi Thị Ngọc Hà	Mường	VĐBKK	Thôn Chôm Mót, xã Quý Lương, Thanh Hóa
97	K59H3	23D180099	Ma Thị Diệp	Tày	VĐBKK	Thôn Nà Tởng, Xã Minh Quang, Tuyên Quang
98	K59H3	23D180140	Phan Thị Tố Uyên	Tày	VĐBKK	Xóm Hồng Định VI, Quảng Hòa, Cao Bằng
99	K59HC2	23D280078	Hoàng Lan Phương	Tày	VĐBKK	Thôn Trung Tâm, xã Nghĩa Tâm, Lào Cai
100	K59HC2	23D280091	Nguyễn Lương Văn	Tày	VĐBKK	Thôn Đon Bả, xã Lâm Bình, Tuyên Quang
101	K59I2	23D140091	Nguyễn Thị Lương	Mường	VĐBKK	Thôn Đồng Thóc, Thạch Quảng, Thanh Hóa
102	K59I2	23D140073	Trương Thị Giang	Sán Diu	VĐBKK	Thôn Đồng Mạ, xã Trường Sơn, Bắc Ninh
103	K59I3	23D140136	Lã Quang Hiến	Dao	VĐBKK	Thôn Hồ Lao, Lục Sơn, Bắc Ninh
104	K59I5	23D140243	Hà Thu Hà	Mường	VĐBKK	Khu Chiềng Lớn, xã Lai Đồng, Phú Thọ
105	K59LQ1	23D300010	Nông Bằng Giang	Tày	VĐBKK	Tổ dân phố 2 xã Đông Khê, Cao Bằng
106	K59LQ1	23D300029	Ma Thị Yến Nhi	Dao	VĐBKK	Thôn Tằng, xã Lâm Bình, Tuyên Quang
107	K59LQ1	23D300045	Bùi Huệ Trúc	Mường	VĐBKK	Xóm Cù, xã Mường Động, Phú Thọ

TT	LỚP	MSV	HỌ VÀ TÊN	DÂN TỘC	ĐÔI TƯỢNG	HỘ KHẨU
108	K59N2	23D170098	Dương Minh Quang	Mường	VĐBKK	Khu Đầm Mươi, xã Văn Miếu, Phú Thọ
109	K59N2	23D170070	Lý Việt Hà	Giáy	VĐBKK	Thôn Giàng Tả Chải, Tả Van, Lào Cai
110	K59N3	23D170159	Lý Thị Thúy	Dao	VĐBKK	Thôn Đông Trò, xã Yên Sơn, Tuyên Quang
111	K59N4	23D170199	Tô Thị Thanh Mơ	Tày	VĐBKK	Xóm Bàn Ngay, xã Hạ Lang, Cao Bằng
112	K59N5	21D170501	Hoàng Việt Vình	Tày	VĐBKK	Thôn Đồng Man, Nghĩa Phương, Bắc Ninh
113	K59P2	23D200065	Nịnh Thị Mai Linh	Cao Lan	VĐBKK	Thôn Rừng Long, Lục Sơn, Bắc Ninh
114	K59P3	23D200118	Đỗ Huyền Trang	Tày	VĐBKK	Thôn Đức Uy, Xã Trung Sơn, Tuyên Quang
115	K59S2	23D190097	Ma Bảo Việt	Nùng	VĐBKK	Đồng Dau, Tân Sơn, Bắc Ninh
116	K59S2	23D190095	Hoàng Thị Phương Uyên	Mường	VĐBKK	Bản Chiềng Manh, xã Mường Bang, Sơn La
117	K59S4	23D190185	Lục Thị Thư	Nùng	VĐBKK	Thôn Cầu Vòng, xã Biện Động, Bắc Ninh
118	K59T2	23D220075	Triệu Bích Thủy	Nùng	VĐBKK	Xóm Bàn Cải, Xã Nguyễn Huệ, Cao Bằng
119	K59U2	23D210061	Lương Thanh Hoa	Thái	VĐBKK	Bản Ngọn Pạn, xã Mường Chông, Nghệ An
120	K59U3	23D210111	Trương Thị Hường	Hoa	VĐBKK	Thôn Thuận A, xã Biện Động, Bắc Ninh
121	K59U3	23D210122	Bản Minh Nghĩa	Dao	VĐBKK	Thôn Đồng Vành 2, xã Lục Sơn, Bắc Ninh
122	K59U3	23D210139	Hà Thảo Vy	Tày	VĐBKK	Xóm Nà Ảng, xã Thạch An, Cao Bằng
123	K59UU2	23D211056	Nguyễn Ngọc Hà	Mường	VĐBKK	Thôn Chùa, An Nghĩa, Phú Thọ
124	K60A2	24D100099	Bùi Nguyễn Kiều Trinh	Mường	VĐBKK	Rộc khừm, xã Thượng cốc, tỉnh Phú Thọ
125	K60A5	24D100205	Nông Thị Mai An	Tày	VĐBKK	Xóm Huyền Du, Xã Hạ Lang, Tỉnh Cao Bằng
126	K60AS1	24D109011	Hứa Thị Hào	Nùng	VĐBKK	Thác Lười, Tân Sơn, Bắc Ninh
127	K60BLH2	24D250090	Hoàng Thu Thủy	Tày	VĐBKK	Thôn 2 Tân Văn, Xã Bảo Hà, Tỉnh Lào Cai
128	K60BLN1	24D252016	Vũ Xuân Mai	Tày	VĐBKK	Thôn Cà Na 2, xã Tân Kỳ, tỉnh Thái Nguyên
129	K60CD1	24D121004	Lang Thị Yến Chi	Thái	VĐBKK	Bắc Sơn, xã Môn Sơn, tỉnh Nghệ An
130	K60CD1	24D121012	Lý Thị Mỹ Hạnh	Tày	VĐBKK	Thôn Nà Kèn - Nặm Trọ, xã Lâm Thượng, tỉnh Yên Bái
131	K60D2	24D150062	Đinh Thị Bích Liên	Mường	VĐBKK	Khu 15, xã Tu Vũ, tỉnh Phú Thọ
132	K60D3	24D150100	Hoàng Minh Huân	Tày	VĐBKK	Thôn Trung Tâm, xã Chiến Thắng, tỉnh Lạng Sơn
133	K60DC1	24D270015	Nguyễn Thu Hương	Tày	VĐBKK	Tiểu khu 3, Xã Nà Phặc, tỉnh Bắc Kạn
134	K60DK1	24D290048	Nông Thị Thương	Tày	VĐBKK	Xóm Bàn Chang, xã Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng
135	K60DK2	24D290094	Xa Nguyễn Mai Phương	Tày	VĐBKK	Xóm Nà Mươi, Xã Đức Nhân, tỉnh Phú Thọ
136	K60DK3	24D290160	Hoàng Thị Xuân	Nùng	VĐBKK	Xóm Cột Phố, xã Tổng Cột, tỉnh Cao Bằng
137	K60DK3	24D290114	Quách Gia Bình	Mường	VĐBKK	Xóm Thang, Xã Mường Vang, tỉnh Hòa Bình
138	K60F1	24D160018	Bùi Thị Ngọc Hoa	Mường	VĐBKK	Xóm Phán Chuông, xã Quyết Thắng, tỉnh Phú Thọ
139	K60F2	24D160093	Lê Yến Nhi	Tày	VĐBKK	Lam Sơn Hạ, Xã Hồng Việt, Tỉnh Cao Bằng
140	K60F3	24D160131	Xa Khánh Huyền	Tày	VĐBKK	Xóm Tát, xã Cao Sơn, tỉnh Phú Thọ
141	K60H1	24D180020	Hoàng Thị Kim Lanh	Tày	VĐBKK	Thôn Khuổi Tích, xã Hồng Thái, tỉnh Tuyên Quang
142	K60H1	24D180034	Ly Thị Sim	Nùng	VĐBKK	Thôn Đán Khao, xã Pà Vầy Sù, tỉnh Hà Giang
143	K60H1	24D180042	Bùi Tuấn Tú	Mường	VĐBKK	Xóm Cạm Cồ, xã Mường Động, tỉnh Phú Thọ
144	K60HC1	24D280009	Bạch Quý Đạt	Mường	VĐBKK	Bản Nậm Dòn, xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu
145	K60HC2	24D280075	Lang Việt Thái	Thái	VĐBKK	Bản Kè Bọn, xã Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An

TT	LỚP	MSV	HỌ VÀ TÊN	DÂN TỘC	ĐÔI TƯỢNG	HỘ KHẨU
146	K60HT1	24D187002	Hoàng Thị Vân Anh	Tày	VĐBKK	Thôn Nà Lầu, xã Thượng Lâm, tỉnh Tuyên Quang
147	K60HT1	24D187043	Đinh Thị Thảo Vy	Mường	VĐBKK	Khu Đồng Đằm, xã Cự Đồng, tỉnh Phú Thọ
148	K60HT2	24D187044	Hoàng Thị Vân Anh	Tày	VĐBKK	Thôn Bản Khuông, xã Tân Tri, tỉnh Lạng Sơn
149	K60HT3	24D187116	Trịnh Thảo Phương	Cao Lan	VĐBKK	Thôn 5, Xã Tân Long, tỉnh Tuyên Quang
150	K60IK1	24D145001	Bùi Minh Anh	Mường	VĐBKK	Khu Đá Bìa, xã Cự Đồng, tỉnh Phú Thọ
151	K60IK2	24D145083	Hoàng Lê Quân	Tày	VĐBKK	Thôn Mặn, xã Sơn Động, tỉnh Bắc Ninh
152	K60LQ2	24D300084	Lý Thị Liên	Dao	VĐBKK	Bản Cấn Co, xã Nậm Mạ, tỉnh Lai Châu
153	K60N1	24D170044	Vi Thị Thùy	Thái	VĐBKK	thôn Đồng Trinh, xã Xuân Bình, tỉnh Thanh Hóa
154	K60N3	24D170154	Vi Đức Tứ	Tày	VĐBKK	Thôn Khôn Nà, xã Thống Nhất, tỉnh Lạng Sơn
155	K60N5	24D170216	Đinh Công Bảo	Mường	VĐBKK	Khu Đồng Đằm, xã Cự Đồng, tỉnh Phú Thọ
156	K60QT1	24D107033	Nguyễn Thị Ngần	Mường	VĐBKK	Khu 4, xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ
157	K60QT2	24D107088	Nguyễn Khánh Ngọc	Mường	VĐBKK	Đồng Ve, Lương Sơn, Phú Thọ
158	K60QT2	24D107094	Lò Thị Hà Quyên	Thái	VĐBKK	bản Lĩnh Luông, xã Thuận Châu, tỉnh Sơn La
159	K60QT4	24D107167	Đặng Thị Chung	Dao	VĐBKK	Thôn Nà Chao, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang
160	K60QT4	24D107175	Lục Thị Huệ	Nùng	VĐBKK	Lạng Cá, Xã Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng
161	K60S2	24D190051	Lục Thị Kim Chi	Nùng	VĐBKK	Bản Trảng Bắn, xã Đồng Kỳ, tỉnh Bắc Ninh
162	K60S3	24D190115	Hà Khánh Linh	Mường	VĐBKK	Khu Xuân Tân, Xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ
163	K60SN1	24D192042	Lò Thị Ngọc Vy	Thái	VĐBKK	Bản Lẹ, xã Chiềng Xơ, tỉnh Sơn La
164	K60SN2	23D192071	Đinh Công Quốc	Mường	VĐBKK	Khu Minh Đức, xã Minh Hòa, tỉnh Phú Thọ
165	K60T1	24D220010	Triệu Thị Diệu Đào	Nùng	VĐBKK	Thôn Đồng Xe, xã Yên Bình, tỉnh Lạng Sơn
166	K60V1	24D400052	Bùi Lệ Thủy	Mường	VĐBKK	Thôn Chùa, Xã An Nghĩa, Tỉnh Phú Thọ
167	K60V2	24D400113	Hoàng Minh Vũ	Tày	VĐBKK	Xóm Bản Cái, Xã Nghinh Tường, tỉnh Thái Nguyên

(Danh sách gồm 167 sinh viên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC GIẢM 50% HỌC PHÍ
HỌC KÌ 1 NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo quyết định số 1960 /QĐ-ĐHTM ngày 03 tháng 10 năm 2025)

TT	LỚP	MSV	HỌ VÀ TÊN	ĐỐI TƯỢNG	GHI CHÚ
1	K59BLH1	23D250041	Lê Phương Thảo	Con người mắc bệnh nghề nghiệp	
2	K60CD1	24D121016	Nguyễn Thanh Huyền	Con người bị tai nạn lao động	

(Danh sách trên gồm 02 sinh viên)

